NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC
MÃ NGÀNH: 7340404

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực (QTNL) được thiết kế với mục tiêu đào tạo như sau:

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật. Đồng thời, chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất nghề nghiệp từ cơ bản đến chuyên sâu về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực quản trị nhân lực như phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, đánh giá kết quả thực hiện công việc, đãi ngộ. Sinh viên tốt nghiệp có nền tảng kiến thức để sáng tạo, đổi mới và phát triển bản thân, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và chịu trách nhiệm, có kỹ năng giao tiếp, có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT 1: Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật;

MT 2: Có kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên sâu về lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực quản trị nhân lực.

MT 3: Có kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp để thực hiện các công việc quản trị nhân lực như phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đánh giá thực hiện công việc, đãi ngộ nhân lực;

MT 4. Có năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu công việc về quản trị nhân lực.

MT 5. Có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng chuyên môn và tự chịu trách nhiệm trong công việc.

MT 6: Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực quản trị nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

2. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
1	Vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, chính trị và pháp luật vào hoạt động quản trị nhân lực.	☒		☒		☒	
2	Vận dụng được các kiến thức chung về kinh tế, quản lý, và khoa học quản trị nhân lực cơ bản.		☒	☒		☒	
3	Phân tích được chức năng hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra trong quản trị nhân lực;		☒	☒			☒
4	Thực hiện và đánh giá được các hoạt động quản trị nhân lực như phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đánh giá thực hiện công việc, đãi ngộ nhân lực.			☒			☒

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
5	Lập luận tư duy có tính hệ thống, nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp, giải quyết có tính sáng tạo các vấn đề liên quan đến quản trị nhân lực.			☒			☒
6	Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam; có đủ năng lực công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu công việc về quản trị nhân lực.				☒		☒
7	Nhận thức và thực hiện tốt trách nhiệm nghề nghiệp, chuẩn mực đạo đức xã hội;					☒	☒
8	Có thể tự định hướng, bảo vệ quan điểm chuyên môn và tự chịu trách nhiệm trong công việc.					☒	☒
9	Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực quản trị nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tiễn						☒

3. BẢNG SỐ LIỆU SINH VIÊN NHẬP HỌC VÀ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP HÀNG NĂM

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Sinh viên nhập học	190	156	112	138	149	171	141	135	119
Sinh viên tốt nghiệp hàng năm	-	-	-	-	149	137	101	127	129

4. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CÁC KHÓA NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC THEO CDIO

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				Học kỳ	Kiểu học phần	Học phần (theo mã)	
			Tổng	LT	TH/TN	BTL/ĐA			Tiên quyết	Học trước
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG										
I.1	**Ngoài khung**		**20.00**							**Có tự chọn**
I.2	**Lý luận chính trị**		**11.00**							**Bắt buộc**
1	LP6010	Triết học Mác-Lênin	3.0	3.00	0.00	0.00	1			
2	LP6011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2.0	2.00	0.00	0.00	2			
3	LP6012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	2.00	0.00	0.00	3			
4	LP6013	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	2.00	0.00	0.00	4			
5	LP6004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	2.00	0.00	0.00	5			
I.3	**Khoa học xã hội và nhân văn**		**14.00**							**Có tự chọn**
Kiến thức bắt buộc			**2.00**	**2.00**	**0.00**	**0.00**				
1	LP6003	Pháp luật đại cương	2.0	2.00	0.00	0.00	2			
TcQTNL1			**2**	**2**	**0**	**0**				

1	AA6040	Đổi mới sáng tạo và tư duy khởi nghiệp	2.0	2.00	0.00	0.00	2			
2	BS6030	Tâm lý học đại cương	2.0	2.00	0.00	0.00	2			
3	BM6087	Văn hóa kinh doanh	2.0	2.00	0.00	0.00	2			
4	TO6078	Xã hội học	2.0	2.00	0.00	0.00	2			
TcNNCN			**10**	**10**	**0**	**0**				
1	FL6345	Tiếng Anh Thương mại 1	5.0	5.00	0.00	0.00	5		FL6162	FL6163
2	FL6335	Tiếng Hàn 1	5.0	5.00	0.00	0.00	5			
3	FL6337	Tiếng Nhật 1	5.0	5.00	0.00	0.00	5			
4	FL6339	Tiếng Trung 1	5.0	5.00	0.00	0.00	5		FL6284	
5	FL6346	Tiếng Anh Thương mại 2	5.0	5.00	0.00	0.00	6		FL6163	FL6345
6	FL6336	Tiếng Hàn 2	5.0	5.00	0.00	0.00	6			
7	FL6338	Tiếng Nhật 2	5.0	5.00	0.00	0.00	6			
8	FL6340	Tiếng Trung 2	5.0	5.00	0.00	0.00	6		FL6285	
I.4	**Khoa học tự nhiên - Toán học - Tin học**		**10.00**							**Có tự chọn**
Kiến thức bắt buộc			**7.00**	**7.00**	**0.00**	**0.00**				
1	BS6010	Giải tích	2.0	2.00	0.00	0.00	1			
2	BS6012	Lý thuyết xác suất	2.0	2.00	0.00	0.00	2			BS6010
3	BM6046	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3.0	3.00	0.00	0.00	5			
TcQTNL2			**3**	**3**	**0**	**0**				

1	BS6011	Kinh tế lượng	3.0	3.00	0.00	0.00	3			
2	BS6013	Mô hình toán	3.0	3.00	0.00	0.00	3			BS6009, BS6010
I.5	**Giáo dục thể chất**		**4.00**							**Có tự chọn**
Kiến thức bắt buộc			**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**				
TcGDTC			**4**	**4**	**0**	**0**				
1	PE6001	Aerobic 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
2	PE6005	Bơi 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
3	PE6017	Bóng bàn 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
4	PE6003	Bóng chuyền 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
5	PE6027	Bóng đá 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
6	PE6023	Bóng ném 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
7	PE6024	Bóng ném 2	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
8	PE6021	Bóng rổ 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
9	PE6025	Cầu lông 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
10	PE6031	Cầu mây 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
11	PE6029	Đá cầu 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
12	PE6035	Futsal 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
13	PE6011	Karate 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
14	PE6013	Khiêu vũ 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
15	PE6015	Pencak Silat 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			

16	PE6019	Tennis 1	1.0	0.00	1.00	0.00	1			
17	PE6002	Aerobic 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
18	PE6006	Bơi 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
19	PE6018	Bóng bàn 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
20	PE6004	Bóng chuyền 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
21	PE6028	Bóng đá 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
22	PE6022	Bóng rổ 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
23	PE6026	Cầu lông 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
24	PE6032	Cầu mây 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
25	PE6030	Đá cầu 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
26	PE6036	Futsal 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
27	PE6012	Karate 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
28	PE6014	Khiêu vũ 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
29	PE6016	Pencak Silat 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
30	PE6020	Tennis 2	1.0	0.00	1.00	0.00	2			
I.6	**Giáo dục quốc phòng an ninh**		**8.50**							**Bắt buộc**
1	DC6005	Công tác quốc phòng và an ninh	2.0	2.00	0.00	0.00	1			
2	DC6004	Đường lối QP&AN của ĐCS Việt Nam	3.0	3.00	0.00	0.00	1			
3	DC6007	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2.0	0.00	2.00	0.00	1			
4	DC6006	Quân sự chung	1.5	1.00	0.50	0.00	1			

II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP										
II.1	**Kiến thức cơ sở**		**40.00**							**Có tự chọn**
Kiến thức bắt buộc			**33.00**	**33.00**	**0.00**	**0.00**				
1	BM6115	Nhập môn Quản trị nhân lực	2.0	2.00	0.00	0.00	1			
2	BM6022	Kinh tế học vĩ mô	3.0	3.00	0.00	0.00	2			
3	BS6031	Tâm lý học lao động	3.0	3.00	0.00	0.00	2			
4	BM6014	Hành vi tổ chức	2.0	2.00	0.00	0.00	3			
5	BM6021	Kinh tế học vi mô	3.0	3.00	0.00	0.00	3			
6	BM6037	Marketing căn bản	3.0	3.00	0.00	0.00	3			
7	BM6057	Quản trị học	3.0	3.00	0.00	0.00	3			
8	BM6035	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3.0	3.00	0.00	0.00	4			
9	BM6036	Lý thuyết thống kê	3.0	3.00	0.00	0.00	4			
10	AA6030	Nguyên lý kế toán	3.0	3.00	0.00	0.00	4			

11	BM6116	Kinh tế nguồn nhân lực	3.0	3.00	0.00	0.00	5			
12	BM6117	Truyền thông trong tổ chức	2.0	0.00	2.00	0.00	5			
TcQTNL3			**2**	**2**	**0**	**0**				
1	BM6119	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2.0	0.00	2.00	0.00	5			
2	BM6118	Kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột	2.0	0.00	2.00	0.00	5			
TcQTNL4			**2**	**2**	**0**	**0**				
1	BM6027	Kỹ năng lãnh đạo	2.0	0.00	2.00	0.00	7			
2	BM6028	Kỹ năng lập kế hoạch nghề nghiệp	2.0	0.00	2.00	0.00	7			
TcQTNL5			**3**	**3**	**0**	**0**				
1	BM6120	Bảo hiểm xã hội	3.0	3.00	0.00	0.00	4			
2	LP6015	Luật lao động	3.0	3.00	0.00	0.00	4			LP6003
II.2	**Kiến thức chuyên ngành**		**45.00**							**Có tự chọn**
Kiến thức bắt buộc			**38.00**	**38.00**	**0.00**	**0.00**				

1	BM6121	Quản trị nhân lực đại cương	3.0	3.00	0.00	0.00	4			
2	BM6132	Phân tích dữ liệu nguồn nhân lực	3.0	2.00	1.00	0.00	5			BM6046, BM6121
3	BM6128	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	3.0	3.00	0.00	0.00	6			BM6121
4	BM6123	Thiết kế và phân tích công việc	2.0	1.00	1.00	0.00	6			
5	BM6125	Thực tập cơ sở ngành	4.0	0.00	0.00	4.00	6			
6	BM6122	Tổ chức và định mức lao động	3.0	3.00	0.00	0.00	6			
7	BM6127	Tuyển dụng nguồn nhân lực	3.0	3.00	0.00	0.00	6			
8	BM6129	Đánh giá thực hiện công việc	3.0	3.00	0.00	0.00	7			
9	BM6133	Đồ án quản trị nguồn nhân lực	3.0	0.00	0.00	3.00	7			BM6121
10	BM6131	Quan hệ lao động	2.0	2.00	0.00	0.00	7			
11	BM6126	Quản trị chiến lược nguồn nhân lực	3.0	3.00	0.00	0.00	7			

12	BM6130	Thù lao và phúc lợi	3.0	3.00	0.00	0.00	7			BM6121
13	BM6124	Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực	3.0	0.00	3.00	0.00	7			
TcQTNL6			**2**	**2**	**0**	**0**				
1	BM6136	Chuyên đề quản trị nhân lực tổ chức công	2.0	0.00	2.00	0.00	5			BM6121
2	BM6135	Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp dịch vụ	2.0	0.00	2.00	0.00	5			BM6121
3	BM6134	Chuyên đề quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp sản xuất	2.0	0.00	2.00	0.00	5			BM6121
TcQTNL7			**2**	**2**	**0**	**0**				
1	BM6026	Kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế	2.0	0.00	2.00	0.00	5			
2	TO6081	Kỹ năng phỏng vấn	2.0	0.00	2.00	0.00	5			
3	BM6137	Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp	2.0	0.00	2.00	0.00	5			
TcQTNL8			**3**	**3**	**0**	**0**				
1	BM6139	Quản trị nhân lực quốc tế	3.0	3.00	0.00	0.00	7			BM6121

2	BM6138	Quản trị nhân lực trong thời đại số	3.0	3.00	0.00	0.00	7			BM6121
3	BM6140	Quản trị sự thay đổi	3.0	3.00	0.00	0.00	7			
II.3	**Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp**		**15.00**							**Bắt buộc**
1	BM6142	Khóa luận tốt nghiệp	9.0	0.00	0.00	9.00	8			
2	BM6141	Thực tập doanh nghiệp	6.0	0.00	0.00	6.00	8		BM6125	
Tổng số tín chỉ			**135.00**							